

BCTC Riêng và BCTC Hợp nhất N2024

Đơn vị trình ký: Nhóm Kế toán tổng hợp, báo cáo - Phòng Tài chính - KCQ
Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel

Danh sách ký duyệt

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	HOÀNG TRUNG THÀNH	Tổng Giám đốc - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	25/01/2025 16:23:07	
2	NGUYỄN BÌNH MINH	Kế toán trưởng - Phòng Tài chính - KCQ Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	25/01/2025 10:09:28	
3	LÊ THỊ BÍCH THỦY	Chuyên viên kế toán - Nhóm Kế toán tổng hợp, báo cáo - Phòng Tài chính - KCQ Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	24/01/2025 20:11:50	



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2024

Số và ký hiệu: 79/BCTC-
Ngày ban hành: 25/01/2025

LẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUỐC ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.169.785.005.255	4.868.026.451.206
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	189.335.360.820	605.466.501.241
111 1. Tiền		189.335.360.820	505.466.501.241
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	100.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.409.690.392.400	1.671.819.575.145
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.409.690.392.400	1.671.819.575.145
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.914.200.541.236	1.975.304.195.572
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.401.124.452.586	1.142.035.062.168
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		100.910.375.645	153.204.976.009
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	422.624.525.995	691.082.038.835
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(10.458.812.990)	(11.017.881.440)
140 IV. Hàng tồn kho	8	280.059.725.471	396.834.081.440
141 1. Hàng tồn kho		280.059.725.471	396.834.081.440
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		376.498.985.328	218.602.097.808
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	376.498.985.328	218.602.097.808
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.693.731.284.874	962.945.220.991
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		331.964.998.533	22.765.462.377
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	331.964.998.533	22.765.462.377
220 II. Tài sản cố định		732.872.409.567	368.253.935.228
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	685.784.790.979	332.508.997.169
222 - Nguyên giá		1.285.203.039.158	808.666.268.040
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(599.418.248.179)	(476.157.270.871)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	47.087.618.588	35.744.938.059
228 - Nguyên giá		78.677.093.944	60.456.088.213
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(31.589.475.356)	(24.711.150.154)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	84.040.653.526	83.010.461.648
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		84.040.653.526	83.010.461.648
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	108.301.074.112	114.519.023.812
251 1. Đầu tư vào công ty con		78.301.074.112	40.519.023.812
255 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	74.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		436.552.149.136	374.396.337.926
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	436.552.149.136	374.396.337.926
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.863.516.290.129	5.830.971.672.197

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.291.690.462.046	4.267.272.859.463
310 I. Nợ ngắn hạn		4.217.573.876.339	4.213.875.800.247
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	517.251.064.036	186.906.560.193
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.584.505.212	1.584.505.212
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	98.387.460.580	66.552.744.297
314 4. Phải trả người lao động		471.938.203.834	516.235.382.682
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	232.334.306.161	210.036.595.747
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	16.961.016.945	7.973.828.013
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.416.639.681.971	1.538.646.774.086
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.372.806.913.472	1.670.707.830.732
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		89.670.724.128	15.231.579.285
330 II. Nợ dài hạn		74.116.585.707	53.397.059.216
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	26.452.964.500	12.606.347.100
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	47.663.621.207	40.790.712.116
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.571.825.828.083	1.563.698.812.734
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	1.571.825.828.083	1.563.698.812.734
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		21.173.847.940	21.173.847.940
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		43.486.276.732	-
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		289.335.283.411	324.694.544.794
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.000.803.551	(782.989.180)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		286.334.479.860	325.477.533.974
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.863.516.290.129	5.830.971.672.197

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thị Bích Thủy


Trung tá Nguyễn Bình Minh


Thượng tá Hoàng Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	5.256.011.717.960	4.541.546.854.883	18.959.592.234.371	17.569.303.702.819
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.256.011.717.960	4.541.546.854.883	18.959.592.234.371	17.569.303.702.819
11	3. Giá vốn hàng bán	22	4.985.262.660.180	4.423.590.887.809	18.116.920.898.286	17.036.928.507.951
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		270.749.057.780	117.955.967.074	842.671.336.085	532.375.194.868
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	59.548.379.488	128.649.885.261	158.038.612.173	358.828.660.578
22	6. Chi phí tài chính	24	16.597.169.935	14.420.388.907	57.989.176.355	63.953.070.128
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.588.729.633	14.413.873.658	57.796.936.660	63.945.975.580
25	7. Chi phí bán hàng	25	43.255.803.393	23.503.010.654	112.133.633.498	50.207.697.537
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	109.450.872.094	86.435.152.513	368.523.817.455	356.019.720.148
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		160.993.591.846	122.247.300.261	462.063.320.950	421.023.367.633
31	10. Thu nhập khác	27	449.319.701	1.064.395.692	713.224.318	3.148.793.685
32	11. Chi phí khác	28	302.036.549	330.316.662	660.719.916	617.058.665
40	12. Lợi nhuận khác		147.283.152	734.079.030	52.504.402	2.531.735.020
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		161.140.874.998	122.981.379.291	462.115.825.352	423.555.102.653
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	25.657.283.064	7.438.732.591	80.336.518.872	41.169.910.369
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		135.483.591.934	115.542.646.700	381.779.306.480	382.385.192.284

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thị Bích Thủy


Trung tá Nguyễn Bình Minh


Thượng tá Hoàng Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	462.115.825.352	423.555.102.653
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	130.139.302.510	80.944.545.148
03	- Các khoản dự phòng	(559.068.450)	26.243.407
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(94.752.080)	7.094.548
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(157.746.647.503)	(359.827.710.404)
06	- Chi phí lãi vay	57.796.936.660	63.945.975.580
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	491.651.596.489	208.651.250.932
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(292.746.510.957)	349.805.145.414
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	116.774.355.969	(55.772.269.474)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	179.228.218.645	(194.471.618.640)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(220.052.698.730)	(312.927.985.163)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(58.815.792.153)	(62.686.362.762)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(69.823.281.562)	(23.477.827.762)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(116.538.583.288)	(42.708.689.829)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	29.677.304.413	(133.588.357.284)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(372.090.042.779)	(373.122.284.855)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	1.675.454.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.086.466.800.000)	(556.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.392.595.982.745	784.462.072.700
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(37.782.050.300)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	10.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	128.816.972.689	334.788.772.203
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	25.074.062.355	201.804.014.594
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(1.295.400.000)
33	2. Tiền thu từ đi vay	67.468.358.265.222	33.063.760.293.654
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(67.759.386.273.391)	(32.649.032.387.457)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(179.949.251.100)	(128.189.719.005)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(470.977.259.269)	285.242.787.192
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(416.225.892.501)	353.458.444.502
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	605.466.501.241	252.015.151.287
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	94.752.080	(7.094.548)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	189.335.360.820	605.466.501.241

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Thượng tá Hoàng Trung Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 đồng, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyên phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

a) Thành lập Chi nhánh phụ thuộc tại Lạng Sơn:

Theo Nghị quyết HĐQT số 166/NQ-HĐQT ngày 04/11/2024 về việc thông qua các nội dung liên quan đến đầu tư Dự án Công viên Logistics Viettel tại Lạng Sơn, bao gồm:

- Phê duyệt chủ trương ký kết hợp đồng thuê công trình, hạ tầng tại Khu trung chuyển hàng hóa thuộc khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
- Thông qua việc thành lập Chi nhánh Công viên Logistics Viettel tại Lạng Sơn
- Phê duyệt chủ trương dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ kinh doanh

Vào ngày 13/11/2024, Công ty mẹ đã thành lập Công viên Logistics Viettel Lạng Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (chi nhánh hạch toán phụ thuộc) theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0104093672-088, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp, đăng ký lần đầu ngày 13/11/2024, thông tin chi tiết như sau:

- Tên Chi nhánh: Công viên Logistics Viettel Lạng Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
- Địa chỉ: Thôn Bản Liếp, Xã Phù Xá, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
- Mục tiêu: cung cấp các dịch vụ logistics gồm: dịch vụ xuất nhập khẩu, chuyển phát, vận tải hàng hóa nội địa và quốc tế
- Ngành nghề kinh doanh: Theo ngành nghề hoạt động của Công ty mẹ

b) Thành lập Công ty tại Lào:

Theo Nghị quyết HĐQT số 119/NQ-HĐQT ngày 04/09/2024 về việc thực hiện đầu tư ra nước ngoài. Công ty mẹ đã thành lập Công ty TNHH MTY Viettel Post Lào theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202401349, do Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp, chứng nhận lần đầu ngày 13/11/2024, thông tin chi tiết như sau:

- Tên công ty: Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào
- Mục tiêu hoạt động: Kinh doanh dịch vụ chuyển phát; dịch vụ kho vận; dịch vụ vận tải hàng hóa nội địa và quốc tế; thương mại hàng hóa và dịch vụ; thương mại điện tử; xuất nhập khẩu; dịch vụ forwarding.
- Vốn đầu tư ra nước ngoài: 5.340.801 USD, bằng tiền và là vốn chủ sở hữu

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost (Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel)	Hà Nội Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ bưu chính Viettel	Hà Nội Cung cấp giải pháp Công nghệ bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH VTP Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH Mygo Myanmar)	Myanmar Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	Lào Logistics, Forwading, CPN quốc tế

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Quý 3/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ,
- lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.592.324.320	2.828.686.090
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	173.885.316.012	478.365.252.321
Tiền đang chuyển	12.857.720.488	24.272.562.830
Các khoản tương đương tiền	-	100.000.000.000
	189.335.360.820	605.466.501.241

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục I.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH VTP Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH Mygo Myanmar)	Myanmar	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	Lào	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	563.626.261.546	452.158.988.187
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel	22.994.014.737	52.414.793.702
- Phải thu các đối tượng khác	814.504.176.303	637.461.280.279
	<u>1.401.124.452.586</u>	<u>1.142.035.062.168</u>

Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.401.124.452.586	1.142.035.062.168
	<u>1.401.124.452.586</u>	<u>1.142.035.062.168</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua ví Tổng công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	18.541.069.272	-	8.802.153.284	-
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	80.819.217.931	-	433.575.869.607	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	28.861.104.314	-	72.375.013.062	-
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	-	-	2.790.000.000	(2.790.000.000)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Phải thu Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	64.192.282.359	-	-	-
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	112.848.120.424	(3.186.606.711)	146.722.079.339	(6.479.177.421)
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	17.055.352.694	-	-	-
Tạm ứng	27.199.582.301	-	2.956.146.139	-
Tạm ứng Công nợ đền bù	-	-	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.329.180.722	-	7.597.657.214	-
Phải thu khác	55.038.615.978	-	15.523.120.190	-
	422.624.525.995	(3.926.606.711)	691.082.038.835	(10.009.177.421)

Dài hạn

Ký quỹ, ký cược	331.964.998.533	-	22.765.462.377	-
	331.964.998.533		22.765.462.377	

7 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245	-	719.195.245	-
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	-	-	2.790.000.000	-
+ Ông Trịnh Văn Minh	483.147.988	-	483.147.988	144.944.396
+ Công ty TNHH Mộc Hòa Phát	433.371.368	-	433.371.368	-
+ Các khoản công nợ khác	12.069.176.356	5.543.318.167	12.759.984.688	8.320.113.653
	16.002.131.157	5.543.318.167	19.482.939.489	8.465.058.049

8 . HÀNG TỒN KHO

31/12/2024

01/01/2024

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.415.255.469	-	11.630.217.741	-
Công cụ, dụng cụ	18.228.794.746	-	3.699.877.959	-
Hàng hóa	257.415.675.256	-	381.503.985.740	-
	280.059.725.471	-	396.834.081.440	-

9 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mua sắm	23.177.702.015	56.753.316.000
+ Mua sắm xe ô tô tải	19.129.090.904	56.753.316.000
+ Mua sắm tài sản khác	4.048.611.111	-
- Xây dựng cơ bản	60.862.951.511	26.257.145.648
+ Xây dựng phần mềm SAP	9.527.110.055	9.527.110.055
+ Nâng cấp hệ thống lõi chuyển phát	21.840.195.384	4.757.000.000
+ Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	1.750.953.431	608.991.706
+ Dự án chế tạo robot	4.486.159.474	-
+ Nâng cấp phần mềm hệ thống nội bộ	7.463.969.000	-
+ Nâng cấp hệ thống quản lý xe	2.548.182.000	-
+ Dự án khác	13.246.382.167	11.364.043.887
	84.040.653.526	83.010.461.648

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	300.694.129.229	166.864.573.250
Chi phí cải tạo sửa chữa	18.176.620.127	22.387.095.442
Công cụ dụng cụ	38.306.242.217	21.276.483.474
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.321.993.755	8.073.945.642
	376.498.985.328	218.602.097.808

Dài hạn

Chi phí cải tạo sửa chữa	82.437.317.463	58.182.713.191
Công cụ dụng cụ	142.364.701.010	118.148.483.282
Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	2.589.764.154	3.018.475.780
Chi phí thuê đất	185.038.874.117	193.487.505.345
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.121.492.392	1.559.160.328
	436.552.149.136	374.396.337.926

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	2.012.446.313	2.012.446.313	1.355.787.566	1.355.787.566
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	-	24.070.419	24.070.419
- Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt	7.825.704.749	7.825.704.749	27.758.640.149	27.758.640.149
- Chi nhánh công ty cổ phần UPS Việt Nam tại Hà Nội	19.029.357.734	19.029.357.734	15.815.710.460	15.815.710.460
- Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446
- Công ty Cổ phần Green Speed	24.866.145.217	24.866.145.217	1.665.746.705	-
- Phải trả các đối tượng khác	452.585.131.577	452.585.131.577	129.354.326.448	129.354.326.448
	517.251.064.036	517.251.064.036	186.906.560.193	185.240.813.488

Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

- Phải trả người bán ngắn hạn	517.251.064.036	517.251.064.036	186.906.560.193	186.906.560.193
-------------------------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

	<u>517.251.064.036</u>	<u>517.251.064.036</u>	<u>186.906.560.193</u>	<u>186.906.560.193</u>
15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC				
Xem chi tiết Phụ lục 5.				
16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	719.141.605		422.957.416	
Chi phí nhân công thuê ngoài	218.660.646.589		189.878.950.224	
Chi phí lãi vay	1.285.118.518		2.303.974.011	
Chi phí phải trả khác	11.669.399.449		17.430.714.096	
	<u>232.334.306.161</u>		<u>210.036.595.747</u>	
17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN				
	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
- Các khoản Doanh thu chưa thực hiện khác	16.961.016.945		7.973.828.013	
	<u>16.961.016.945</u>		<u>7.973.828.013</u>	
18 . PHẢI TRẢ KHÁC				
	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Phải trả công nợ nhân viên điếm bán	60.262.466.084		964.535.271	
Phải trả TCT Viễn thông Viettel (VTT)	-		92.230.207.527	
Phải trả TCT Dịch vụ số Viettel (VDS)	-		191.082.020.979	
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	10.021.871.150		17.094.893.665	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.915.662.323		120.314.880	
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	19.046.829.234		21.118.805.825	
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	944.208.454.497		912.602.822.843	
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	204.706.749.663		178.952.507.755	
Các khoản phải trả khác	166.477.649.020		124.480.665.341	
	<u>1.416.639.681.971</u>		<u>1.538.646.774.086</u>	
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	26.452.964.500		12.606.347.100	

26.452.964.500

12.606.347.100

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Vốn góp của các đối tượng khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	1.217.830.420.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.217.830.420.000	1.132.172.370.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	86.089.850.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	431.800.000
- Vốn góp cuối năm	1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	121.783.042
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	121.783.042
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	44.459,30	36.875,76
- Đô la Singapore	1.732,73	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.594.672.171.451	1.648.307.584.479
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.661.339.546.509	2.893.239.270.404
	5.256.011.717.960	4.541.546.854.883

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.580.156.073.431	1.645.476.260.173
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.405.106.586.749	2.778.114.627.636
	4.985.262.660.180	4.423.590.887.809

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.481.352.081	32.081.277.846
Cổ tức, lợi nhuận được chia	41.854.418.830	95.964.786.493
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.479.912	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	199.128.665	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	603.820.922
	59.548.379.488	128.649.885.261

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.588.729.633	14.413.873.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.440.302	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	6.515.249
	16.597.169.935	14.420.388.907

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.694.679.805	3.300.578.882
Chi phí khác bằng tiền	26.561.123.588	20.202.431.772

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	56.781.269.530	42.282.569.368
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.670.066	659.647.093
Chi phí công cụ dụng cụ	1.299.683.125	516.284.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.929.299.030	1.894.644.394
Thuế và các khoản lệ phí	83.448.990	24.438.889
Chi phí dự phòng	69.415.174	(263.471.002)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(3.352.006.287)	12.773.395.424
Chi phí khác bằng tiền	52.308.092.466	28.547.643.509
	109.450.872.094	86.435.152.513

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	449.319.701	1.064.395.692
	449.319.701	1.064.395.692

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Chi phí khác	302.036.549	330.316.662
	302.036.549	330.316.662

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	161.140.874.998	122.981.379.291
Các khoản điều chỉnh tăng	8.999.959.154	7.043.528.791
- Chi phí không hợp lệ	8.816.226.476	6.933.475.906
- Lãi chênh lệch chưa thực hiện kỳ trước	-	103.537.636
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	183.732.678	6.515.249
Các khoản điều chỉnh giảm	(41.854.418.830)	(95.964.786.493)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(41.854.418.830)	(95.964.786.493)
- Lãi chênh lệch chưa thực hiện kỳ này	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước đã thực hiện kỳ này	-	-

Thu nhập chịu thuế TNDN	128.286.415.322	34.060.121.589
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		626.708.273
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	25.657.283.064	7.438.732.591

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.999.313.619	71.999.194.460
Chi phí nhân công	1.116.500.263.051	993.451.871.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.865.629.737	22.398.576.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.124.685.972.874	1.186.952.141.765
Chi phí khác bằng tiền	184.692.667.781	613.514.477.197
Chi phí dự phòng	69.415.174	(263.471.002)
	3.557.813.262.236	2.888.052.790.803

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo Tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính, theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

a) Bảng Cân đối kế toán riêng

	Mã số	Đã trình bày trên Báo cáo năm trước	Điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
- Phải thu ngắn hạn khác	136	690.772.205.666	691.082.038.835	309.833.169	(1)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(14.521.717.216)	(11.017.881.440)	3.503.835.776	(2)
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH	223	(476.737.382.414)	(476.157.270.871)	580.111.543	(3)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	82.302.128.315	83.010.461.648	708.333.333	(4)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	64.006.911.671	66.552.744.297	2.545.832.626	(5)
- Phải trả người lao động	314	516.400.126.529	516.235.382.682	(164.743.847)	(6)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	210.316.374.256	210.036.595.747	(279.778.509)	(7)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	321.693.741.243	324.694.544.794	3.000.803.551	(9)

b) Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng

	Mã số	Đã trình bày trên Báo cáo năm trước	Điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
- Giá vốn hàng bán	11	17.037.863.032.817	17.036.928.507.951	(934.524.866)	(3;6;7)
- Chi phí bán hàng	25	50.212.369.060	50.207.697.537	(4.671.523)	(7)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	360.317.326.767	356.019.720.148	(4.297.606.619)	(2;4;7)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38.933.910.912	41.169.910.369	2.235.999.457	(8)

- Lợi nhuận sau thuế TNDN 60 379.384.388.733 382.385.192.284 3.000.803.551 (9)

c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	Dã trình bày trên Báo cáo năm trước	Điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
- Lợi nhuận trước thuế	01	418.318.299.645	423.555.102.653	5.236.803.008	(9)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	81.524.656.691	80.944.545.148	(580.111.543)	(3)
- Các khoản dự phòng	03	3.530.079.183	26.243.407	(3.503.835.776)	(2)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	350.114.978.583	349.805.145.414	(309.833.169)	(1)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(194.336.929.453)	(194.471.618.640)	(134.689.187)	(1;6;7)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(372.413.951.522)	(373.122.284.855)	(708.333.333)	(4)

(1) Tăng khoản phải thu thuế GTGT của cá nhân kinh doanh do kê khai thiếu thu nhập chịu thuế GTGT

(2) Giảm dự phòng phải thu khó đòi do chưa đủ điều kiện trích lập

(3) Giảm chi phí khấu hao TSCĐ do xác định không đúng thời gian khấu hao theo quy định

(4) Điều chỉnh chi phí tư vấn lập dự án đầu tư Cửa khẩu Hữu nghị thông minh vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang

(5) Tăng Thuế TNDN

(6) Giảm Phải trả người lao động do hạch toán trùng chi phí tiền lương

(7) Giảm Chi phí phải trả ngắn hạn do hạch toán chưa đúng chi phí trích trước đối với một số khoản chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ theo quy định

(8) Thuế TNDN tăng do giảm giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp ở trên và tăng chi phí không được trừ

(9) Ảnh hưởng của các điều chỉnh trên

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Thượng tá Hoàng Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.409.690.392.400	1.409.690.392.400	1.671.819.575.145	1.671.819.575.145
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.409.690.392.400	1.409.690.392.400	1.671.819.575.145	1.671.819.575.145
Đầu tư dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
	1.439.690.392.400	1.439.690.392.400	1.745.819.575.145	1.745.819.575.145

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	78.301.074.112	-	-	40.519.023.812	-	-
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost	10.000.000.001			10.000.000.001		
- Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	11.770.124.111			7.104.273.811		
- Công ty TNHH VTP Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH Mygo Myanmar)	3.414.750.000			3.414.750.000		
- Công ty TNHH Một Thành Viên Viettel Post Lào	33.116.200.000			-		
	78.301.074.112	-	-	40.519.023.812	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	13.545.201.118	104.901.460.208	667.905.946.606	12.939.999.921	9.373.660.187	808.666.268.040
Số tăng trong kỳ	-	318.457.730.517	235.931.508.257	92.479.210.980	15.023.155.841	661.891.605.595
- Mua trong kỳ	-	317.892.685.981	52.434.254.954	92.479.210.980	15.023.155.841	477.829.307.756
- Phân loại lại tài sản	-	-	183.497.253.303	-	-	183.497.253.303
- Tăng khác	-	565.044.536	-	-	-	565.044.536
Số giảm trong kỳ	-	(80.498.153.571)	-	(83.135.377.162)	(21.721.303.744)	(185.354.834.477)
- Phân loại lại tài sản	-	(78.690.213.966)	-	(83.085.735.593)	(21.721.303.744)	(183.497.253.303)
- Giảm khác	-	(1.807.939.605)	-	(49.641.569)	-	(1.857.581.174)
Số dư cuối kỳ	13.545.201.118	342.861.037.154	903.837.454.863	22.283.833.739	2.675.512.284	1.285.203.039.158
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.783.050.022	45.986.538.614	410.520.348.977	7.270.937.241	1.596.396.017	476.157.270.871
Số tăng trong kỳ	1.078.016.053	43.476.123.751	85.716.298.046	3.103.436.172	1.614.441.767	134.988.315.789
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	1.078.016.053	43.376.641.768	74.016.464.945	3.103.436.172	1.614.441.767	123.189.000.705
- Phân loại lại tài sản	-	-	11.699.833.101	-	-	11.699.833.101
- Tăng khác	-	99.481.983	-	-	-	99.481.983
Số giảm trong kỳ	-	(9.600.485.070)	-	(29.718.005)	(2.097.135.406)	(11.727.338.481)
- Phân loại lại tài sản	-	(9.600.485.070)	-	(2.212.625)	(2.097.135.406)	(11.699.833.101)
- Giảm khác	-	-	-	(27.505.380)	-	(27.505.380)
Số cuối kỳ	11.861.066.075	79.862.177.295	496.236.647.023	10.344.655.408	1.113.702.378	599.418.248.179
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.762.151.096	58.914.921.594	257.385.597.629	5.669.062.680	7.777.264.170	332.508.997.169
Tại ngày cuối kỳ	1.684.135.043	262.998.859.859	407.600.807.840	11.939.178.331	1.561.809.906	685.784.790.979

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	25.404.842.232	525.000.000	60.456.088.213
Số tăng trong kỳ	-	18.221.005.731	-	18.221.005.731
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	18.221.005.731	-	18.221.005.731
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	43.625.847.963	525.000.000	78.677.093.944
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.641.372.624	17.799.366.571	270.410.959	24.711.150.154
Số tăng trong kỳ	620.655.334	6.082.669.868	175.000.000	6.878.325.202
- <i>Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)</i>	620.655.334	6.082.669.868	175.000.000	6.878.325.202
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.262.027.958	23.882.036.439	445.410.959	31.589.475.356
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	27.884.873.357	7.605.475.661	254.589.041	35.744.938.059
Tại ngày cuối kỳ	27.264.218.023	19.743.811.524	79.589.041	47.087.618.588

Phụ lục 4 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	1.660.171.830.732	1.660.171.830.732	67.443.315.356.131	67.745.380.273.391	1.358.106.913.472	1.358.106.913.472
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	329.900.573.961	329.900.573.961	14.025.481.531.935	14.160.670.048.396	194.712.057.500	194.712.057.500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	264.904.757.323	264.904.757.323	6.688.186.973.709	6.720.991.740.130	232.099.990.902	232.099.990.902
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	469.921.988.557	469.921.988.557	3.451.338.477.359	3.657.630.356.527	263.630.109.389	263.630.109.389
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	209.445.683.966	209.445.683.966	18.197.269.717.789	17.925.869.238.107	480.846.163.648	480.846.163.648
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	385.998.826.925	385.998.826.925	1.183.730.252.878	1.388.017.658.258	181.711.421.545	181.711.421.545
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	16.726.260.550.013	16.727.808.845.863	(1.548.295.850)	(1.548.295.850)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	-	-	5.653.133.852.146	5.672.381.906.482	(19.248.054.336)	(19.248.054.336)
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	172.742.261.614	172.742.261.614	-	-
- Ngân hàng Mizuhobank,LTD - Chi nhánh Thành Phố Hà Nội	-	-	1.319.268.218.014	1.319.268.218.014	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	-	25.903.520.674	-	25.903.520.674	25.903.520.674
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	10.536.000.000	10.536.000.000	18.170.000.000	14.006.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
	1.670.707.830.732	1.670.707.830.732	67.461.485.356.131	67.759.386.273.391	1.372.806.913.472	1.372.806.913.472
- Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	51.326.712.116	51.326.712.116	25.042.909.091	14.006.000.000	62.363.621.207	62.363.621.207
	51.326.712.116	51.326.712.116	25.042.909.091	14.006.000.000	62.363.621.207	62.363.621.207
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.536.000.000)	(10.536.000.000)	(18.170.000.000)	(14.006.000.000)	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	40.790.712.116	40.790.712.116			47.663.621.207	47.663.621.207

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	52,679,263,452	525,578,826,061	514,346,312,870		63,911,776,643
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13,692,814,151	81,070,843,777	69,823,281,562		24,940,376,366
- Thuế thu nhập cá nhân	-	180,666,694	197,275,636,073	187,921,204,792		9,535,097,975
- Các loại thuế khác	-	-	-	-		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2,384,838,474	2,384,838,474	-	209,596
	-	66,552,744,297	806,310,144,385	774,475,637,698	-	98,387,460,580

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính Riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.132.172.370.000	22.037.447.940	-	-	215.466.253.795	1.369.676.071.735
Tăng vốn trong kỳ trước	86.089.850.000	-	-	-	-	86.089.850.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	382.385.192.284	382.385.192.284
Giảm vốn trong kỳ trước	(431.800.000)	(863.600.000)	-	-	-	(1.295.400.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(216.249.242.975)	(216.249.242.975)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(56.907.658.310)	(56.907.658.310)
Số dư cuối kỳ trước	1.217.830.420.000	21.173.847.940	-	-	324.694.544.794	1.563.698.812.734
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	43.486.276.732	-	43.486.276.732
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	381.779.306.480	381.779.306.480
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(321.693.741.243)	(321.693.741.243)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(95.444.826.620)	(95.444.826.620)
Số dư cuối kỳ này	1.217.830.420.000	21.173.847.940	-	43.486.276.732	289.335.283.411	1.571.825.828.083

BCTC Riêng và BCTC Hợp nhất N2024

Đơn vị trình ký: Nhóm Kế toán tổng hợp, báo cáo - Phòng Tài chính - KCQ
Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel

Danh sách ký duyệt

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	HOÀNG TRUNG THÀNH	Tổng Giám đốc - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	25/01/2025 16:23:07	
2	NGUYỄN BÌNH MINH	Kế toán trưởng - Phòng Tài chính - KCQ Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	25/01/2025 10:09:28	
3	LÊ THỊ BÍCH THỦY	Chuyên viên kế toán - Nhóm Kế toán tổng hợp, báo cáo - Phòng Tài chính - KCQ Tổng công ty Bưu chính - Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel	24/01/2025 20:11:50	



VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION
SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
Quarter 4 of Year 2024

Số và ký hiệu: 79/BCTC
Ngày ban hành: 25/01/2025

VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

CONTENTS

	Page(s)
Statement of Financial Position	02 - 03
Statement of Income	04
Statement of Cash flow	05
Notes to Financial Statements	06 - 31

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

Code	ASSETS	Note	31/12/2024		01/01/2024	
			VND		(Adjusted) VND	
100	A. CURRENT ASSETS		4.169.785.005.255		4.868.026.451.206	
110	I. Cash and cash equivalent	3	189.335.360.820		605.466.501.241	
111	1. Cash		189.335.360.820		505.466.501.241	
112	2. Cash equivalents				100.000.000.000	
120	II. Short-term financial investment	4	1.409.690.392.400		1.671.819.575.145	
123	1. Held-to-maturity investments		1.409.690.392.400		1.671.819.575.145	
130	III. Short-term receivables		1.914.200.541.236		1.975.304.195.572	
131	1. Short-term trade receivables	5	1.401.124.452.586		1.142.035.062.168	
132	2. Short-term advances to suppliers		100.910.375.645		153.204.976.009	
136	3. Other short-term receivables	6	422.624.525.995		691.082.038.835	
137	4. Provision for short-term doubtful debt (*)	7	(10.458.812.990)		(11.017.881.440)	
140	IV. Inventories	8	280.059.725.471		396.834.081.440	
141	1. Inventories		280.059.725.471		396.834.081.440	
150	V. Other short-term assets		376.498.985.328		218.602.097.808	
151	1. Short-term prepayments	12	376.498.985.328		218.602.097.808	
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1.693.731.284.874		962.945.220.991	
210	I. Long-term receivables		331.964.998.533		22.765.462.377	
216	1. Other long-term receivables	6	331.964.998.533		22.765.462.377	
220	II. Fixed assets		732.872.409.567		368.253.935.228	
221	1. Tangible fixed assets	10	685.784.790.979		332.508.997.169	
222	- Cost		1.285.203.039.158		808.666.268.040	
223	- Accumulated depreciation (*)		(599.418.248.179)		(476.157.270.871)	
227	2. Intangible fixed assets	11	47.087.618.588		35.744.938.059	
228	- Cost		78.677.093.944		60.456.088.213	
229	- Accumulated amortisation (*)		(31.589.475.356)		(24.711.150.154)	
240	IV. Long-term assets in progress	9	84.040.653.526		83.010.461.648	
242	1. Construction in progress		84.040.653.526		83.010.461.648	
250	V. Long-term investments	4	108.301.074.112		114.519.023.812	
251	1. Investment in subsidiaries		78.301.074.112		40.519.023.812	
255	2. Held-to-maturity investments		30.000.000.000		74.000.000.000	
260	VI. Other long-term assets		436.552.149.136		374.396.337.926	
261	1. Long-term prepaid expenses	12	436.552.149.136		374.396.337.926	
270	TOTAL ASSETS		5.863.516.290.129		5.830.971.672.197	

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

(Continued)

Code	RESOURCES	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Adjusted) VND
300	C. LIABILITIES		4.291.690.462.046	4.267.272.859.463
310	I. Current liabilities		4.217.573.876.339	4.213.875.800.247
311	1. Short-term trade payables	14	517.251.064.036	186.906.560.193
312	2. Short-term advances from customers		1.584.505.212	1.584.505.212
313	3. Taxes and amounts payables to the State budget	15	98.387.460.580	66.552.744.297
314	4. Payables to employees		471.938.203.834	516.235.382.682
315	5. Short-term accrued expenses	16	232.334.306.161	210.036.595.747
318	6. Short-term unearned revenue	17	16.961.016.945	7.973.828.013
319	7. Other short-term payables	18	1.416.639.681.971	1.538.646.774.086
320	8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	1.372.806.913.472	1.670.707.830.732
322	9. Bonus and welfare fund		89.670.724.128	15.231.579.285
330	II. Non-current liabilities		74.116.585.707	53.397.059.216
337	1. Other long-term payables	18	26.452.964.500	12.606.347.100
338	2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	13	47.663.621.207	40.790.712.116
400	D. OWNER'S EQUITY		1.571.825.828.083	1.563.698.812.734
410	I. Owner's Equity	19	1.571.825.828.083	1.563.698.812.734
411	1. Owner's Equity		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
411a	- Ordinary shares carrying voting rights		1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
412	2. Share Premium		21.173.847.940	21.173.847.940
418	3. Investment and development fund		43.486.276.732	-
421	4. Retained earnings		289.335.283.411	324.694.544.794
421a	- Retained earnings accumulated to the prior year end		3.000.803.551	(782.989.180)
421b	- Retained earnings of the current year		286.334.479.860	325.477.533.974
440	TOTAL RESOURCES		5.863.516.290.129	5.830.971.672.197

Hanoi, 24th January 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director


Lê Thị Bích Thủy


Trung tá Nguyễn Bình Minh


Thượng tá Hoàng Trung Thành

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION
No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Separate Financial Statements
For the Fiscal year ended at 31 December 2024

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Quarter 4 of Year 2024

Code	Items	Note	Figures incurred in the period		Cumulative figures from the beginning of the year to the end of period	
			Quarter 4/2024	Quarter 4/2023	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Gross revenue from goods sold and services rendered	21	5.256.011.717.960	4.541.546.854.883	18.959.592.234.371	17.569.303.702.819
10	3. Net revenue from goods sold and services rendered		5.256.011.717.960	4.541.546.854.883	18.959.592.234.371	17.569.303.702.819
11	4. Cost of sales	22	4.985.262.660.180	4.423.590.887.809	18.116.920.898.286	17.036.928.507.951
20	5. Gross profit from goods sold and services rendered		270.749.057.780	117.955.967.074	842.671.336.085	532.375.194.868
21	6. Financial income	23	59.548.379.488	128.649.885.261	158.038.612.173	358.828.660.578
22	7. Financial expenses	24	16.597.169.935	14.420.388.907	57.989.176.355	63.953.070.128
23	- In which: Interest expense		16.588.729.633	14.413.873.658	57.796.936.660	63.945.975.580
25	9. Selling expenses	25	43.255.803.393	23.503.010.654	112.133.633.498	50.207.697.537
26	10. General and administration expenses	26	109.450.872.094	86.435.152.513	368.523.817.455	356.019.720.148
30	11. Net profits from operating activities		160.993.591.846	122.247.300.261	462.063.320.950	421.023.367.633
31	12. Other income	27	449.319.701	1.064.395.692	713.224.318	3.148.793.685
32	13. Other expenses	28	302.036.549	330.316.662	660.719.916	617.058.665
40	14. (Loss)/Profit from other activities		147.283.152	734.079.030	52.504.402	2.531.735.020
50	15. Total net profit before tax		161.140.874.998	122.981.379.291	462.115.825.352	423.555.102.653
51	16. Current corporate income tax expense	29	25.657.283.064	7.438.732.591	80.336.518.872	41.169.910.369
60	18. Net profit after corporate income tax		135.483.591.934	115.542.646.700	381.779.306.480	382.385.192.284

Hanoi, 24th January 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director


Lê Thị Bích Thủy


Trung tá Nguyễn Bình Minh


Thượng tá Hoàng Trung Thành

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOW

Quarter 4 of Year 2024

(Indirect Method)

Code	Items	Notes	Cumulative figures from the beginning of the year to the end of period	
			Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
			VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Profits before tax		462.115.825.352	423.555.102.653
	2. Adjustments for		-	-
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		130.139.302.510	80.944.545.148
03	- Provisions		(559.068.450)	26.243.407
04	- Exchange gains/losses arising from translating foreign currency items		(94.752.080)	7.094.548
05	- Gains/losses from investing activities		(157.746.647.503)	(359.827.710.404)
06	- Interest expense		57.796.936.660	63.945.975.580
08	3. Operating profit before movements in working capital		491.651.596.489	208.651.250.932
09	- Changes in receivables		(292.746.510.957)	349.805.145.414
10	- Changes in inventories		116.774.355.969	(55.772.269.474)
11	- Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)		179.228.218.645	(194.471.618.640)
12	- Changes in prepaid expenses		(220.052.698.730)	(312.927.985.163)
14	- Interest paid		(58.815.792.153)	(62.686.362.762)
15	- Corporate income tax paid		(69.823.281.562)	(23.477.827.762)
17	- Other payments on operating activities		(116.538.583.288)	(42.708.689.829)
20	Net cash flows from operating activities		29.677.304.413	(133.588.357.284)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Acquisition or construction of fixed assets and other long-term assets		(372.090.042.779)	(373.122.284.855)
22	2. Proceeds from sales, disposals of fixed assets and other long-term assets		-	1.675.454.546
23	3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities		(1.086.466.800.000)	(556.000.000.000)
24	4. Cash recovered from lending, buying debt instruments of other entities		1.392.595.982.745	784.462.072.700
25	5. Equity investments in other entities		(37.782.050.300)	-
26	6. Proceeds from equity investment in other entities		-	10.000.000.000
27	7. Interest and dividend received		128.816.972.689	334.788.772.203
30	Net cash flows from investing activities		25.074.062.355	201.804.014.594
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
32	1. Repayment of capital contributions and repurchase of stock issued		-	(1.295.400.000)
33	2. Proceeds from borrowings		67.468.358.265.222	33.063.760.293.654
34	3. Repayment of principal		(67.759.386.273.391)	(32.649.032.387.457)
36	4. Dividends or profits paid to owners		(179.949.251.100)	(128.189.719.005)
40	Net cash flow from financing activities		(470.977.259.269)	285.242.787.192
50	Net cash flows in the year		(416.225.892.501)	353.458.444.502
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		605.466.501.241	252.015.151.287
61	Effect of exchange rate fluctuations		94.752.080	(7.094.548)
70	Cash and cash equivalents at the end of the year		189.335.360.820	605.466.501.241

Hanoi, 24th January 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director


Lê Thị Bích Châu


Trung tá Nguyễn Bình Minh


Thượng tá Hoàng Trung Thành

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of Year 2024

1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Structure of ownership

Viettel Post Joint Stock Corporation was established under the first Enterprises Registration Certificate No. 0104093672 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment on 03 July 2009 and the 24th amendment dated 16 October 2023.

The Company's head office is located at No. 2, Lane 15 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi.

The Company's charter capital is VND 1,217,830,420,000 equivalent to 121,783,042 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Delivery and courier services for parcels and goods;
- Postal activities;
- Renting and leasing of motor vehicles;
- Freight transport by road;
- Warehousing and storage.

Normal business cycle: 12 months

The Company's operation in the year that affects the Separate Financial Statements.

a) Establishment of a Dependent Branch in Lang Son:

According to Resolution No. 166/NQ-HĐQT dated 4th November 2024, of the Board of Directors on approving the contents related to the investment in the Viettel Logistics Park project in Lang Son, including::

- Approval of the policy to sign contracts for leasing buildings and infrastructure at The cargo transit area within the Dong Dang Border Gate Economic Zone in Lang Son
- Approval of the establishment of the Viettel Logistics Park branch in Lang Son
- Approval of the policy for the investment project to purchase equipment to support business operations

On 13th November 2024, the parent company established Viettel Logistics Park Lang Son – a dependent branch of Viettel Post Corporation (dependent accounting branch) under business registration license No. 0104093672-088, issued by the Lang Son Department of Planning and Investment, registered for the first time on November 13, 2024. The detailed information is as follows:

- Branch name: Viettel Logistics Park Lang Son – Branch of Viettel Post Corporation.
- Address: Ban Liep Village, Phu Xa Commune, Cao Loc District, Lang Son Province, Vietnam.
- Objective: Providing logistics services including import-export services, delivery services, and domestic and international cargo transportation.
- Business sectors: In accordance with the business activities of the parent company.

b) Establishment of a Company in Laos:

According to Resolution No. 119/NQ-HĐQT dated 4th September 2024, of the Board of Directors regarding the implementation of foreign investment, the parent company established Viettel Post Laos Sole Company Limited under the Foreign Investment Registration Certificate No. 202401349, issued by the Ministry of Planning and Investment, first certified on 13th November 2024. The detailed information is as follows:

- Company name: Viettel Post Laos Sole Company Limited.
- Business objectives: Providing courier services; warehousing services; domestic and international cargo transport services; trade of goods and services; e-commerce; import-export; forwarding services.
- Foreign investment capital: 5.340.801 USD, in cash and as equity capital.

Group structure

The Company has branches in provinces and cities nationwide.

The Company has the following subsidiaries:

	Address	Main business activities
Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	Hanoi	Commercial business
Viettel Post Technology Limited Company	Hanoi	Customer development services, operation and management services, digitalize postal services
Viettel Logistics Company Limited	Hanoi	Logistics, Forwarding, International express delivery
Mygo Cambodia Company Limited	Cambodia	Logistics, Forwarding, International express delivery
VTP Myanmar Company Limited	Myanmar	Logistics, Forwarding, International express delivery
Viettel Post Laos Sole Company Limited	Laos	Logistics, Forwarding, International express delivery

Information of Subsidiaries of the Company is detailed in Note 4.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Changes in accounting policies and disclosures.

On December 22, 2014, the Ministry of Finance issued Circular No. 200/2014/TT-BTC guiding the Enterprise Accounting Regime replacing Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated March 20, 2006, and effective for fiscal years starting on or after January 1, 2015.

The impact of changes in accounting policies according to the guidance of Circular No. 200/2014/TT-BTC is applied non-retrospectively.

2.4 . Basis for preparation of Separate Financial statements

Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle. Separate Financial statements are prepared on the basis of the summary of transactions arising at dependent accounting member units and at the Company's office.

In the Separate Financial Statements of the Company, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

The users of these Separate Financial statements should study the Separate Financial statements combined with the Consolidated Financial statements of the Company and its subsidiaries for the fiscal year ended as at 31 December 2024 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Corporation.

2.5 . Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables and lending loans. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

There are currently no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

2.6 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual exchange rate ruling at the transaction date and are determined under the following principles:

- When buying and selling foreign currency: the exchange rate is specified in the foreign currency buying and selling contract between the Company and the commercial bank;
- When contributing or receiving capital: the exchange rate is the foreign currency buying rate of the bank where the Company opens an account to receive capital from investors on the date of capital contribution.
- When recording receivables: the exchange rate is the buying rate of the commercial bank where the Company designates the customer to pay at the time the transaction occurs;
- When recording payables: the exchange rate is the selling rate of the commercial bank where the Company plans to transact at the time the transaction occurs;
- When purchasing assets or making immediate payments in foreign currency: the exchange rate is the buying rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

The actual transaction exchange rate when re-evaluating foreign currency items at the time of preparing the separate financial statements is determined according to the following principles:

- For items classified as assets: apply the foreign currency buying rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
- For foreign currency deposits: apply the buying rate of the bank where the Company opens a foreign currency account;
- For items classified as liabilities: apply the foreign currency selling rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the period and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the period are recorded immediately to operating results of the period.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits, monetary gold used for value storage purposes, excluding gold classified as inventories used as raw materials for the production of products or goods for sale.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities.

Investments held to maturity include: Term deposits (including treasury bills and promissory notes), bonds, preferred shares that the issuer is required to repurchase at a certain time in the future, loans, etc. held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other investments held to maturity.

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates: are initially recognized in the ledger according to original cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at original cost less provision for diminution in value of investments.

Equity Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Dividends received in the form of shares only monitor the number of shares received but do not record the increase in the value of the investment and financial income.

Dividends received in the form of shares are recorded as an increase in financial income and an increase in the value of the investment corresponding to the amount of dividends distributed.

Provision for impairment of investments is made at the end of the period as follows:

- With regard to investments in trading securities, the provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- With regard to long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment is made in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, the provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, the provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.
- With regard to investments held to maturity, the provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets

Fixed assets tangible and intangible are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets tangible and intangible are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed assets are depreciated using the straight-line method.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05-30 years
- Machinery, equipment	05-10 years
- Vehicles, transportation equipment	06-10 years
- Office equipment and furniture	03-05 years
- Other fixed assets	03-05 years
- Indefinite land use rights	Not amortised
- Management software	3-5 years

2.12 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several period are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following period.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business costs using the straight-line method.

2.13 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company.

2.14 . Loans and financial lease liabilities

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Borrowings and finance lease liabilities shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of loans and debts in foreign currency, detailed monitoring is performed according to the original currency.

2.15 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

Regarding joint liability borrowings attributable to the construction or production of a qualifying asset, the borrowing costs eligible for capitalization in each accounting period shall be determined based on the capitalization rate for weighted average accumulated costs incurred in the construction or production of such asset. The capitalization rate shall be calculated according to the weighted average interest rate of the unpaid borrowings in the year, except for specific borrowings for the purpose of acquiring a qualifying asset.

2.16 . Accrued expenses

Payables for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid and other payables such as vacation wages, costs during seasonal production downtime, and interest expenses payable on loans are recorded in production and business expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.17 . Payable provisions

Provisions are recognised only when the following conditions are met::

- The Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event;
- It is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation;
- A reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

The amount recognised as a provision is the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the end of the reporting period.

Only expenses related to the originally established payable provision are offset against that payable provision.

The payable provision is recorded in the production and business expenses of the accounting period. The difference between the amount of payable provision established in the previous accounting period that is not fully used and the amount of payable provision established in the reporting period is reversed and recorded as a reduction in production and business expenses in the period, except for the larger difference of the payable provision for construction warranty, which is reversed and recorded as other income in the period.

2.18 . Unearned revenues

Unearned revenues include: amounts of customers paid in advance for one or many accounting periods for asset lease; interests received in advance when lending or buying debt instruments; or the difference between selling prices under deferred and from installment payment as committed and cash price; revenues corresponding to the value of goods, services or discounts to clients in the traditional client programs, ...

Unearned revenues are transferred to Revenue from sale of goods and rendering of services or Financial income with the amount corresponding to each accounting period.

2.19 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other capital under Owner's Equity reflects the business capital formed by supplementing from business results or by being donated, presented, sponsored, or revaluation of assets (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company. The distribution of net profits is made when the net profit of the company does not exceed the net profit presented on Consolidated Financial Statements after eliminating the profits from cheap purchase. In case dividend payment or profit distribution for the owners exceeds the net profit, the difference shall be recorded as a decrease in contributed capital. Net profit can be distributed to investors based on capital contribution rate after being approved by General Meeting of Shareholders/Board of Management and after being appropriated to funds in accordance with the Company's Articles of Incorporation and Vietnamese statutory requirements.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Separate Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

2.20 . Revenues

Revenue from sale of goods

The company shall only record turnovers from selling goods if simultaneously satisfies the following conditions:

- Most of risks and benefits associated with ownership of products, goods, were transferred to the buyer;
- No longer hold the right to manage goods as owners or the right to control goods;
- Turnovers are determined reliably;
- Companies have received or will receive economic benefits from the sale transaction;
- Costs related to sale transactions may be determined.

Revenue from providing services

The company shall only record turnovers from providing services if simultaneously satisfies the following conditions:

- Turnovers are determined reliably;
- Companies have received or will receive economic benefits from the transaction of providing such services;
- The completed work may be determined at the time of the report;
- Incurred costs for the transaction and the costs to complete the transaction of providing such services may be determined.

The portion of service completed is determined by the method of assessing completed work.

Financial income

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be determined reliably.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

Bonus shares or stock dividends shall not be recognized as income when the right to receive bonus shares or stock dividend is established. Instead, the number of bonus shares or stock dividends will be presented on the related Notes to Separated Financial Statements.

Bonus shares or stock dividends are recorded as an increase in financial income and an increase in the value of the investment corresponding to the amount of dividends distributed.

2.21 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discount, sales discount and sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.22 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year.

The expense accrual to estimate the cost of real estate must comply with the following principles:

- The accrued expenses have been stated in investment and construction estimate, but there are insufficient dossiers and documents for acceptance;
- The expense accrual is only aimed at calculating the cost of real estate that has been completed during the period and meets all requirements for revenue recognition;
- The accrued expenses and actual expenses included in cost of goods sold are in conformity with the norm of cost price on the basis of total cost estimate of sold real estate (determined by area).

2.23 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.24 . Corporate income tax

Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	2.592.324.320	2.828.686.090

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay
 District, Hanoi, Vietnam

Separate Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Bank demand deposits	173.885.316.012	478.365.252.321
Cash in transit	12.857.720.488	24.272.562.830
Cash equivalents		100.000.000.000
	189.335.360.820	605.466.501.241

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

See details in Annex 01.

Investment in subsidiaries

Details of the Company's subsidiaries as at 31/12/2024 are as follows:

Name of subsidiaries	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Principal activities
Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	Hanoi	100,00%	100,00%	Commercial business
Viettel Logistics Company Limited	Hanoi	100,00%	100,00%	Logistics, Forwading, International express delivery
Viettel Post Technology Limited Company	Hanoi	100,00%	100,00%	Customer development services, operation and management services, digitalize postal services
Mygo Cambodia Company Limited	Campuchia	100,00%	100,00%	Logistics, Forwading, International express delivery
VTP Myanmar Company Limited	Myanmar	100,00%	100,00%	Logistics, Forwading, International express delivery
Viettel Post Laos Sole Company Limited	Laos	100,00%	100,00%	Logistics, Forwading, International express delivery

5 . ACCOUNT RECEIVABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Viettel Telecom Corporation	563.626.261.546	452.158.988.187
- Viettel Network Corporation	22.994.014.737	52.414.793.702
Others	814.504.176.303	637.461.280.279
	1.401.124.452.586	1.142.035.062.168

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay
District, Hanoi, Vietnam

Separate Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Trade receivables classified by payment terms

- Short-term trade receivables	1.401.124.452.586	1.142.035.062.168
	1.401.124.452.586	1.142.035.062.168

6 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
Short-term				
Receivables from Lilama 3 Joint Stock Company for land deposit	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Receivable from e-Wallet service - Viettel Digital Services Corporation (VDS)	18.541.069.272	-	8.802.153.284	-
Receivable from point of sale management staff for e-wallet service	80.819.217.931	-	433.575.869.607	-
Interest receivable	28.861.104.314	-	72.375.013.062	-
Receivables from employees for shortage assets	-	-	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Receivable from Viettel Digital Services Corporation	64.192.282.359	-	-	-
Receivable from cash on delivery (COD) services	112.848.120.424	(3.186.606.711)	146.722.079.339	(6.479.177.421)
Receivable from Viettel Telecom Corporation (VTT)	17.055.352.694	-	-	-
Advances	27.199.582.301	-	2.956.146.139	-
Short-term deposits and mortgages	17.329.180.722	-	7.597.657.214	-
Others	55.038.615.978	-	15.523.120.190	-
	422.624.525.995	(3.926.606.711)	691.082.038.835	(10.009.177.421)
Long-term				
Deposits and mortgages	331.964.998.533	-	22.765.462.377	-
	331.964.998.533	-	22.765.462.377	-

7 . BAD DEBTS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cost VND	Recoverable amount VND	Cost VND	Recoverable amount VND

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay
 District, Hanoi, Vietnam

Separate Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

- Overdue receivables

+ Lilama 3 Joint Stock Company	740.000.000	-	740.000.000	-
+ An Phat Group Joint Stock Company	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
+ Mr. Cu Sy Minh - Customer of Dong Anh Branch	719.195.245	-	719.195.245	-
+ Mrs. Nguyen Hoang Ngoc - Staff	-	-	2.790.000.000	-
+ Mr. Trinh Van Minh	483.147.988	-	483.147.988	144.944.396
+ Moc Hoa Phat Limited Liability Company	433.371.368	-	433.371.368	-
+ Others	12.069.176.356	5.543.318.167	12.759.984.688	8.320.113.653
	16.002.131.157	5.543.318.167	19.482.939.489	8.465.058.049

8 . INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	4.415.255.469	-	11.630.217.741	-
Tools, supplies	18.228.794.746	-	3.699.877.959	-
Goods	257.415.675.256	-	381.503.985.740	-
	280.059.725.471	-	396.834.081.440	-

9 . CONSTRUCTIONS IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Fixed assets purchases	23.177.702.015	56.753.316.000
+ Trucks	19.129.090.904	56.753.316.000
+ Other assets	4.048.611.111	-
- Construction in progress	60.862.951.511	26.257.145.648
+ SAP software project	9.527.110.055	9.527.110.055
+ Upgrade core delivery system	21.840.195.384	4.757.000.000
+ Da Nang Logistics Center project	1.750.953.431	608.991.706
+ Robot manufacturing project	4.486.159.474	-
+ Upgrade internal system management software	7.463.969.000	-
+ Upgrade vehicle management system	2.548.182.000	-

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay
 District, Hanoi, Vietnam

Separate Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

		13.246.382.167	11.364.043.887
		84.040.653.526	83.010.461.648
10 . TANGIBLE FIXED ASSETS			
See Details in Annex 2.			
11 . INTANGIBLE FIXED ASSETS			
See Details in Annex 3.			
12 . PREPAID EXPENSES			
		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Current			
Rental of premises, offices, shops		300.694.129.229	166.864.573.250
Renovation and repair costs		18.176.620.127	22.387.095.442
Tools and supplies		38.306.242.217	21.276.483.474
Others		19.321.993.755	8.073.945.642
		376.498.985.328	218.602.097.808
Non-Current			
Renovation and repair costs		82.437.317.463	58.182.713.191
Tools and supplies		142.364.701.010	118.148.483.282
Rental of premises, offices, shops		2.589.764.154	3.018.475.780
Land rental		185.038.874.117	193.487.505.345
Others		24.121.492.392	1.559.160.328
		436.552.149.136	374.396.337.926
13 . BORROWINGS			
See Details in Annex 4.			
14 . ACCOUNT PAYABLES			
		31/12/2024	01/01/2024
		Cost	Cost
		Amount able to be paid off	Amount able to be paid off
		VND	VND

**Account payables detailed
 by suppliers with large
 balance:**

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay
 District, Hanoi, Vietnam

Separate Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

- Viettel Group	2.012.446.313	2.012.446.313	1.355.787.566	1.355.787.566
- Viettel Telecom Corporation	-	-	24.070.419	24.070.419
- Nhan Kiet Human Resources Supply Company Limited	7.825.704.749	7.825.704.749	27.758.640.149	27.758.640.149
- UPS Vietnam Joint Stock Company Branch in Hanoi	19.029.357.734	19.029.357.734	15.815.710.460	15.815.710.460
- Sai Gon Da Nang Investment Joint Stock Company	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446	10.932.278.446
- Green Speed Joint Stock Company	24.866.145.217	24.866.145.217	1.665.746.705	-
- Others	452.585.131.577	452.585.131.577	129.354.326.448	129.354.326.448
	517.251.064.036	517.251.064.036	186.906.560.193	185.240.813.488

Account payable details by payment terms:

- Short-term trade payables	517.251.064.036	517.251.064.036	186.906.560.193	186.906.560.193
	517.251.064.036	517.251.064.036	186.906.560.193	186.906.560.193

15 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

See Details in Annex 5.

16 . ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term		
Premises, offices, shops rentals	719.141.605	422.957.416
Out-sourced labor costs	218.660.646.589	189.878.950.224
Accrued interest	1.285.118.518	2.303.974.011
Others	11.669.399.449	17.430.714.096
	232.334.306.161	210.036.595.747

17 . UNEARNED REVENUE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay
 District, Hanoi, Vietnam

Separate Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Short-term			
- Other unearned revenue		16.961.016.945	7.973.828.013
		16.961.016.945	7.973.828.013
18 . OTHER PAYABLES			
		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Short-term			
Payables for point of sale management staff		60.262.466.084	964.535.271
Payable for Viettel Telecom Corporation (VTT)		-	92.230.207.527
Payable for Viettel Digital Services Corporation (VDS)		-	191.082.020.979
Payable for social insurance, health insurance, unemployment insurance and trade union funds		10.021.871.150	17.094.893.665
Short-term deposits and mortgages received		11.915.662.323	120.314.880
Payable to employees for deposits to ensure delivery obligations		19.046.829.234	21.118.805.825
Payable for cash on delivery (COD) services		944.208.454.497	912.602.822.843
Payable to business agents and individuals		204.706.749.663	178.952.507.755
Others		166.477.649.020	124.480.665.341
		1.416.639.681.971	1.538.646.774.086
Long-term			
Long-term deposits received		26.452.964.500	12.606.347.100
		26.452.964.500	12.606.347.100

19 . OWNER'S EQUITY

Changes in owner's equity

See Details in Annex 6.

Details of Contributed capital

	31/12/2024	Proportion	01/01/2024	Proportion
	VND	%	VND	%
Viettel Group	740.947.050.000	60,84	740.947.050.000	60,84
Others	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
- Other shareholders	476.883.370.000	39,16	476.883.370.000	39,16
	1.217.830.420.000	100,00	1.217.830.420.000	100,00

Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay
 District, Hanoi, Vietnam

Separate Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Owner's Equity		
- At the beginning of the year	1.217.830.420.000	1.132.172.370.000
- Increase in the year	-	86.089.850.000
- Decrease in the year	-	431.800.000
- At the end of the year	1.217.830.420.000	1.217.830.420.000
Distributed dividends		
Share		
	31/12/2024	01/01/2024
Number of shares registered to issue	121.783.042	121.783.042
Number of shares issued and fully paid	121.783.042	121.783.042
- Ordinary shares	121.783.042	121.783.042
Number of outstanding shares in circulation	121.783.042	121.783.042
- Ordinary shares	121.783.042	121.783.042
An ordinary share has par value of VND 10,000		
20 . OFF BALANCE SHEET ITEM		
Foreign currency		
	31/12/2024	01/01/2024
- United States Dollar (USD)	44.459,30	36.875,76
- Singapore Dollar (SGD)	1732,73	-
21 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES		
	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Revenue from sale of goods	1.594.672.171.451	1.648.307.584.479
Revenue from rendering of services	3.661.339.546.509	2.893.239.270.404
	5.256.011.717.960	4.541.546.854.883
22 . COST OF GOODS SOLD		
	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Cost of goods sold	1.580.156.073.431	1.645.476.260.173
Cost of services rendered	3.405.106.586.749	2.778.114.627.636
	4.985.262.660.180	4.423.590.887.809
23 . FINANCIAL INCOME		
	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay
 District, Hanoi, Vietnam

Separate Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Interest income	17.481.352.081	32.081.277.846
Dividends and profits received	41.854.418.830	95.964.786.493
Realised exchange gain	13.479.912	-
Unrealised exchange gain	199.128.665	-
Other financial income	-	603.820.922
	59.548.379.488	128.649.885.261
24 . FINANCIAL EXPENSES		
	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Interest expenses	16.588.729.633	14.413.873.658
Realised exchange loss	8.440.302	-
Unrealised exchange loss	-	6.515.249
	16.597.169.935	14.420.388.907
25 . SELLING EXPENSES		
	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Expenses of outsourcing services	16.694.679.805	3.300.578.882
Other expenses in cash	26.561.123.588	20.202.431.772
	43.255.803.393	23.503.010.654
26 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES		
	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Labour expenses	56.781.269.530	42.282.569.368
Raw materials	331.670.066	659.647.093
Tools and supplies	1.299.683.125	516.284.838
Depreciation and amortisation	1.929.299.030	1.894.644.394
Taxes, fees and charges	83.448.990	24.438.889
Provision costs	69.415.174	(263.471.002)
Expenses of outsourcing services	(3.352.006.287)	12.773.395.424
Others	52.308.092.466	28.547.643.509
	109.450.872.094	86.435.152.513
27 . OTHER INCOME		

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay
 District, Hanoi, Vietnam

Separate Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Other income	449.319.701	1.064.395.692
	449.319.701	1.064.395.692
28 . OTHER EXPENSES		
	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Other expenses	302.036.549	330.316.662
	302.036.549	330.316.662
29 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES		
	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
<i>Corporate income tax from main business activities</i>		
Total profit before corporate income tax from business activities	161.140.874.998	122.981.379.291
Increase	8.999.959.154	7.043.528.791
- Non-deductible expenses	8.816.226.476	6.933.475.906
- Unrealised exchange gain in previous period	-	103.537.636
- Unrealised exchange loss in this period	183.732.678	6.515.249
Decrease	(41.854.418.830)	(95.964.786.493)
- Dividend payment	(41.854.418.830)	(95.964.786.493)
- Unrealised exchange gain in this period	-	-
- Unrealised exchange loss in previous period	-	-
Taxable income	128.286.415.322	34.060.121.589
Adjust corporate income tax expenses of previous years into current corporate income tax expenses of this year		626.708.273
Current corporate income tax expense (Tax rate 20%)	25.657.283.064	7.438.732.591
30 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY NATURE		
	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	VND	VND
Raw materials	95.999.313.619	71.999.194.460
Labour expenses	1.116.500.263.051	993.451.871.700
Depreciation and amortisation	35.865.629.737	22.398.576.683
Out-sourced services	2.124.685.972.874	1.186.952.141.765
Others	184.692.667.781	613.514.477.197
Provision costs	69.415.174	(263.471.002)
	3.557.813.262.236	2.888.052.790.803

31 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Separate Statement of Financial Position and corresponding Notes are the figures of the Separate Financial Statements for the fiscal year ended 31st December 2023; the Separate Statement of Income, Separate Statement of Cash Flow and corresponding Notes are the figures of the Separate Financial Statements for the fourth quarter of 2023 prepared for the accounting period from 1st October 2023 to 31st December 2023.

The Board of Directors has decided to retroactively adjust certain indicators in the Separate Financial Statements for the fiscal year ended at 31 December 2023, based on the recommendation of the Ministry of Finance's Inspection. Accordingly, certain indicators in the Separate Financial Statements for the fiscal year ended at 31 December 2023, are adjusted as follows:

a) Separate Statement of Financial Position

	Code	Presented in the Financial Statement of previous year	Adjusted	Difference	Note
		VND	VND	VND	
- Other short-term receivables	136	690.772.205.666	691.082.038.835	309.833.169	(1)
- Provision for short-term doubtful debt	137	(14.521.717.216)	(11.017.881.440)	3.503.835.776	(2)
- Accumulated depreciation	223	(476.737.382.414)	(476.157.270.871)	580.111.543	(3)
- Construction in progress	242	82.302.128.315	83.010.461.648	708.333.333	(4)
- Taxes and other receivables from State budget	313	64.006.911.671	66.552.744.297	2.545.832.626	(5)
- Payables to employees	314	516.400.126.529	516.235.382.682	(164.743.847)	(6)
- Short-term accrued expenses	315	210.316.374.256	210.036.595.747	(279.778.509)	(7)
- Retained earnings	421	321.693.741.243	324.694.544.794	3.000.803.551	(9)

b) Separate Statement of Income

	Code	Presented in the Financial Statement of previous year	Adjusted	Difference	Note
		VND	VND	VND	
- Cost of sales	11	17.037.863.032.817	17.036.928.507.951	(934.524.866)	(3;6;7)
- Selling expenses	25	50.212.369.060	50.207.697.537	(4.671.523)	(7)
- General and administration expenses	26	360.317.326.767	356.019.720.148	(4.297.606.619)	(2;4;7)
- Current corporate income tax expense	51	38.933.910.912	41.169.910.369	2.235.999.457	(8)
- Net profit after corporate income tax	60	379.384.388.733	382.385.192.284	3.000.803.551	(9)

c) Separate Statement of Cash Flow

	Code	Presented in the Financial Statement of previous year	Adjusted	Difference	Note
		VND	VND	VND	
- Profits before tax	01	418.318.299.645	423.555.102.653	5.236.803.008	(9)
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02	81.524.656.691	80.944.545.148	(580.111.543)	(3)
- Provisions	03	3.530.079.183	26.243.407	(3.503.835.776)	(2)
- Changes in receivables	09	350.114.978.583	349.805.145.414	(309.833.169)	(1)
- Changes in payables	11	(194.336.929.453)	(194.471.618.640)	(134.689.187)	(1;6;7)

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay
District, Hanoi, Vietnam

Separate Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

- Acquisition or construction of fixed assets and other long-term assets	21	(372.413.951.522)	(373.122.284.855)	(708.333.333)	(4)
(1) Increase in VAT receivables from individual businesses due to underreporting of VAT taxable income					
(2) Decrease in allowance for doubtful debts due to insufficient conditions for provisioning					
(3) Decrease in depreciation expenses of fixed assets due to incorrect determination of depreciation period according to regulations					
(4) Adjust the consulting expenses for the investment project of the Smart Huu Nghi Border Gate into the construction in progress costs					
(5) Increase Current corporate income tax expense					
(6) Decrease in Payables to employees due to double accounting of salary expenses					
(7) Decrease in short-term accrued expenses due to incorrect accounting of accrued expenses for certain costs without invoices or supporting documents as required					
(8) Corporate income tax increased due to the reduction in cost of goods sold, selling expenses, and administrative expenses mentioned above, as well as the increase in non-deductible expenses					
(9) Impact of the above adjustments					

Preparer

Lê Thị Bích Thủy

Chief Accountant

Trung tá Nguyễn Bình Minh

Hanoi, 24th January 2025

General Director

Thượng tá Hoàng Trung Thành

VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Separate Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Annex 01 : FINANCIAL INVESTMENTS

Held to maturity investments

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments	1.409.690.392.400	1.409.690.392.400	1.671.819.575.145	1.671.819.575.145
- Term Deposits	1.409.690.392.400	1.409.690.392.400	1.671.819.575.145	1.671.819.575.145
Long-term investments	30.000.000.000	30.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
- Term Deposits	30.000.000.000	30.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
	1.439.690.392.400	1.439.690.392.400	1.745.819.575.145	1.745.819.575.145

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Equity investments in other entities	78.301.074.112	-	-	40.519.023.812	-	-
- Viettel Post Technology Limited Company	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Viettel Logistics Company Limited	10.000.000.000			10.000.000.000		
- Viettelpost Service and Commerce One Member Company Limited	10.000.000.001			10.000.000.001		
- Mygo Cambodia Company Limited	11.770.124.111			7.104.273.811		
- VTP Myanmar Company Limited	3.414.750.000			3.414.750.000		
- Viettel Post Laos Sole Company Limited	33.116.200.000	-	-	-	-	-
	78.301.074.112	-	-	40.519.023.812	-	-

VIETTEL GROUP
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION
No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Separate Financial Statements
For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Annex 2 : TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles, transportation equipment	Management tools and equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cost						
Opening balance	13.545.201.118	104.901.460.208	667.905.946.606	12.939.999.921	9.373.660.187	808.666.268.040
Increase	-	318.457.730.517	235.931.508.257	92.479.210.980	15.023.155.841	661.891.605.595
- Purchase in the year	-	317.892.685.981	52.434.254.954	92.479.210.980	15.023.155.841	477.829.307.756
- Reclassification	-	-	183.497.253.303	-	-	183.497.253.303
- Other increases	-	565.044.536	-	-	-	565.044.536
Decrease	-	(80.498.153.571)	-	(83.135.377.162)	(21.721.303.744)	(185.354.834.477)
- Transfer to investment properties	-	-	-	-	-	-
- Reclassification	-	(78.690.213.966)	-	(83.085.735.593)	(21.721.303.744)	(183.497.253.303)
- Other decreases	-	(1.807.939.605)	-	(49.641.569)	-	(1.857.581.174)
Closing balance	13.545.201.118	342.861.037.154	903.837.454.863	22.283.833.739	2.675.512.284	1.285.203.039.158
Accumulated depreciation						
Opening balance	10.783.050.022	45.986.538.614	410.520.348.977	7.270.937.241	1.596.396.017	476.157.270.871
Increase	1.078.016.053	43.476.123.751	85.716.298.046	3.103.436.172	1.614.441.767	134.988.315.789
- Depreciation during the period (accounting for expenses)	1.078.016.053	43.376.641.768	74.016.464.945	3.103.436.172	1.614.441.767	123.189.000.705
- Reclassification	-	-	11.699.833.101	-	-	11.699.833.101
- Conversion of Financial Statement	-	-	-	-	-	-
- Other increases	-	99.481.983	-	-	-	99.481.983
Decrease	-	(9.600.485.070)	-	(29.718.005)	(2.097.135.406)	(11.727.338.481)
- Disposal	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	(27.505.380)	-	(27.505.380)
Closing balance	11.861.066.075	79.862.177.295	496.236.647.023	10.344.655.408	1.113.702.378	599.418.248.179
Net carrying amount						
Opening balance	2.762.151.096	58.914.921.594	257.385.597.629	5.669.062.680	7.777.264.170	332.508.997.169
Closing balance	1.684.135.043	262.998.859.859	407.600.807.840	11.939.178.331	1.561.809.906	685.784.790.979

Annex 3

: INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer Software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND
Cost				
Opening balance	34.526.245.981	25.404.842.232	525.000.000	60.456.088.213
Increase	-	18.221.005.731	-	18.221.005.731
- Purchase in the year	-	18.221.005.731	-	18.221.005.731
Decrease	-	-	-	-
Closing balance	34.526.245.981	43.625.847.963	525.000.000	78.677.093.944
Accumulated amortisation	-	-	-	-
Opening balance	6.641.372.624	17.799.366.571	270.410.959	24.711.150.154
Increase	620.655.334	6.082.669.868	175.000.000	6.878.325.202
- Depreciation during the period (accounting for expenses)	620.655.334	6.082.669.868	175.000.000	6.878.325.202
Decrease	-	-	-	-
Closing balance	7.262.027.958	23.882.036.439	445.410.959	31.589.475.356
Net carrying amount	-	-	-	-
Opening balance	27.884.873.357	7.605.475.661	254.589.041	35.744.938.059
Closing balance	27.264.218.023	19.743.811.524	79.589.041	47.087.618.588

VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Separate Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Annex 4 BORROWINGS

	01/01/2024		During the period		31/12/2024	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Short-term loans	1.660.171.830.732	1.660.171.830.732	67.443.315.356.131	67.745.380.273.391	1.358.106.913.472	1.358.106.913.472
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Head Office (1)	329.900.573.961	329.900.573.961	14.025.481.531.935	14.160.670.048.396	194.712.057.500	194.712.057.500
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hanoi Branch	264.904.757.323	264.904.757.323	6.688.186.973.709	6.720.991.740.130	232.099.990.902	232.099.990.902
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	469.921.988.557	469.921.988.557	3.451.338.477.359	3.657.630.356.527	263.630.109.389	263.630.109.389
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch	209.445.683.966	209.445.683.966	18.197.269.717.789	17.925.869.238.107	480.846.163.648	480.846.163.648
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Transaction Office Branch	385.998.826.925	385.998.826.925	1.183.730.252.878	1.388.017.658.258	181.711.421.545	181.711.421.545
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch	-	-	16.726.260.550.013	16.727.808.845.863	(1.548.295.850)	(1.548.295.850)
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Capital Branch	-	-	5.653.133.852.146	5.672.381.906.482	(19.248.054.336)	(19.248.054.336)
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	-	172.742.261.614	172.742.261.614	-	-
- Mizuhobank - Hanoi Branch	-	-	1.319.268.218.014	1.319.268.218.014	-	-
- Woori Bank Vietnam Limited	-	-	25.903.520.674	-	25.903.520.674	25.903.520.674
- Current portion of long-term loans due	-	-	-	-	-	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	10.536.000.000	10.536.000.000	18.170.000.000	14.006.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
	1.670.707.830.732	1.670.707.830.732	67.461.485.356.131	67.759.386.273.391	1.372.806.913.472	1.372.806.913.472
- Long-term loans						
- Military Commercial Joint Stock Bank - Dien Bien Phu Branch	51.326.712.116	51.326.712.116	25.042.909.091	14.006.000.000	62.363.621.207	62.363.621.207
	51.326.712.116	51.326.712.116	25.042.909.091	14.006.000.000	62.363.621.207	62.363.621.207
Amount due for settlement within 12 months	(10.536.000.000)	(10.536.000.000)	(18.170.000.000)	(14.006.000.000)	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
Amount due for settlement after 12 months	40.790.712.116	40.790.712.116	-	-	47.663.621.207	47.663.621.207

VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Annex 5 : TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2024		During the period		31/12/2024	
	Tax receivable	Tax payable	Tax payable	Tax paid	Tax receivable	Tax payable
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	-	52,679,263,452	525,578,826,061	514,346,312,870	-	63,911,776,643
- Corporate income tax	-	13,692,814,151	81,070,843,777	69,823,281,562	-	24,940,376,366
- Personal income tax	-	180,666,694	197,275,636,073	187,921,204,792	-	9,535,097,975
- Other tax	-	-	-	-	-	-
- Fees, charges and other payables	-	-	2,384,838,474	2,384,838,474	-	209,596
	-	66,552,744,297	806,310,144,385	774,475,637,698	-	98,387,460,580

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Due to the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

VIETTEL GROUP

VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION

No.2, Lane 15, Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Separate Financial Statements

For the Fiscal year ended at 31 December 2024

Annex 6 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

	Owner's contributed capital	Share premium	Treasury stock	Investment and development fund	Retained Earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Opening balance of previous year	1.132.172.370.000	22.037.447.940	-	-	215.466.253.795	1.369.676.071.735
Increase in capital	86.089.850.000	-	-	-	-	86.089.850.000
Profit for previous year	-	-	-	-	382.385.192.284	382.385.192.284
Decrease in capital	(431.800.000)	(863.600.000)	-	-	-	(1.295.400.000)
Profit distribution	-	-	-	-	(216.249.242.975)	(216.249.242.975)
Temporary appropriation to the Bonus a	-	-	-	-	(56.907.658.310)	(56.907.658.310)
Ending balance of previous year	1.217.830.420.000	21.173.847.940	-	-	324.694.544.794	1.563.698.812.734
Increase in capital of this year	-	-	-	43.486.276.732	-	43.486.276.732
Decrease in capital in this year	-	-	-	-	-	-
Profit for this year	-	-	-	-	381.779.306.480	381.779.306.480
Profit distribution (*)	-	-	-	-	(321.693.741.243)	(321.693.741.243)
Temporary appropriation to the Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(95.444.826.620)	(95.444.826.620)
Closing balance of this period	1.217.830.420.000	21.173.847.940	-	43.486.276.732	289.335.283.411	1.571.825.828.083